

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST

Ngày: 01-11-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
và hợp đồng thuê tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Gia Ảnh;

2. Ông Hà Công Tâm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 và ngày 01 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2023/TLST-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV T;

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh N - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH X;

Địa chỉ: Số D ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đoàn Hoàng H1 - Chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Huỳnh Ngọc H trình bày:

Công ty TNHH MTV T (Gọi tắt là Công ty T) chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Ngày 21/07/2018 giữa công ty T với Công ty TNHH X (gọi tắt là công ty X) ký hợp đồng kinh tế về việc mua bán vật liệu làm cầu và đường. Trên cơ sở hợp đồng được ký kết giữa các bên, trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến ngày 31/03/2021 Công ty T đã nhiều lần bán vật tư xây dựng cho Công ty TNHH X (gọi tắt là công ty X). Qua kiểm tra hồ sơ chứng từ của công ty T đã ra hóa đơn cho Công ty TNHH X tổng cộng 06 hóa đơn gồm:

- Hóa đơn số 0000178 ra ngày 06/09/2018 với số tiền là 270.000.775 đồng;
 - Hóa đơn số 0000202 ra ngày 15/12/2018 với số tiền là 563.684.690 đồng;
 - Hóa đơn số 0000210 ra ngày 03/04/2019 với số tiền là 106.194.660 đồng;
 - Hóa đơn số 0000235 ra ngày 20/06/2019 với số tiền là 237.360.000 đồng;
 - Hóa đơn số 0000294 ra ngày 24/03/2020 với số tiền là 90.495.000 đồng;
 - Hóa đơn số 0000313 ra ngày 28/07/2020 với số tiền là 169.800.000 đồng;
- Tổng cộng 06 hóa đơn là 1.437.533.660 đồng.

Ngoài ra, công ty T còn giao vật tư cho công ty X từ ngày 17/06/2019 đến 31/03/2021 với số tiền 626.165.320 đồng (trong đó có phần ông H1 bảo lãnh cho Chí H2 là 85.000.000 đồng) và công ty X còn nợ đầu kỳ tính đến 04/6/2019 với số tiền là 275.285.500 đồng.

Đối với số tiền 85.000.000 đồng mà ông H1 bảo lãnh cho Chí H2 thì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tính đến 31/03/2021 công ty T đã giao vật liệu xây dựng cho công ty X với tổng số tiền gồm: 1.267.735.125 đồng (Cộng 05 hóa đơn từ ngày 06/09/2018 đến 24/03/2020) + 541.165.320 đồng (626.165.320 đồng - 85.000.000 đồng) + Nợ đầu kỳ là 275.285.500 đồng. Tổng cộng là 2.084.185.945 đồng.

Đối với hóa đơn số 0000313 ra ngày 28/07/2020 với số tiền là 169.800.000 đồng, Công ty T không cộng vào vì hóa đơn này nằm trong số tiền 626.165.320 đồng được ghi trong phiếu giao nhận vật tư.

Trong khoảng thời gian từ 10/09/2018 đến 28/01/2022 Công ty X đã trả được cho công ty T 1.186.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc H xác định công ty X ngoài việc trả số tiền 1.186.000.000 đồng, còn có trả số tiền mặt 70.000.000 đồng và ngày 17/12/2019 chuyển khoản 20.000.000 đồng, ngày 20/02/2020 chuyển khoản 90.500.000 đồng. Tổng cộng Công ty X đã trả cho công ty T trong suốt quá trình hai bên mua bán vật tư xây dựng với số tiền là 1.366.500.000 đồng.

Hiện nay, công ty X còn nợ công ty T số tiền là 717.685.945 đồng (2.084.185.945 đồng - 1.366.500.000 đồng).

Từ 28/01/2022 đến nay công ty X không trả nợ cho công ty T nên phải chịu lãi chậm trả tính từ 28/01/2022 đến 28/07/2024 là 30 tháng x 717.685.945 đồng x 0,83%/tháng = 178.703.800 đồng.

Ngoài ra, công ty X có thuê của công ty T 01 chiếc xe ủi với giá thuê 8.000.000 đồng/tháng từ ngày 25/03/2021 đến 25/01/2023 là 22 tháng với số tiền là 176.000.000 đồng.

Vì vậy, nay công ty T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách giải quyết: Buộc Công ty TNHH X phải có nghĩa vụ trả cho công ty T số tiền nợ vật liệu xây dựng là 717.685.945 đồng, tiền lãi là 178.703.800 đồng và tiền thuê xe ủi là 176.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.072.389.745 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 27/05/2024, 30/10/2024 và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng kinh tế ngày 21/07/2018 với công ty T về việc mua bán vật liệu làm cầu và đường. Theo hợp đồng, sau khi công ty T giao hàng hóa và xuất hóa đơn thì công ty X sẽ trả tiền cho công ty T bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Qua kiểm tra hồ sơ chứng từ, Công ty TNHH X xác nhận số liệu như sau:

- Hóa đơn số 0000178 ra ngày 06/09/2018 với số tiền là 270.000.775 đồng;
- Hóa đơn số 0000202 ra ngày 15/12/2018 với số tiền là 563.684.690 đồng;
- Hóa đơn số 0000210 ra ngày 03/04/2019 với số tiền là 106.194.660 đồng;
- Hóa đơn số 0000235 ra ngày 20/06/2019 với số tiền là 237.360.000 đồng;
- Hóa đơn số 0000294 ra ngày 24/03/2020 với số tiền là 90.495.000 đồng;

Tổng cộng 1.267.735.125 đồng.

Tiền thuê xe lu và xe ủi hai bên đã thống nhất và thanh lý hợp đồng với số tiền công ty X phải trả cho công ty T là 80.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền công ty X có nghĩa vụ trả cho công ty T là 1.347.735.000 đồng.

Từ 10/09/2018 đến 28/01/2022 công ty X đã trả cho công ty T tổng cộng số tiền 1.366.500.000 đồng (Dư 18.765.000 đồng).

Việc công ty S Nhân tính tiền thuê xe đến thời điểm này là không đúng bởi vì công ty X đã kê trả xe chung một lượt với chiếc xe lu, đến 25/3/2021 hai bên đã thống nhất số tiền thuê xe là 80.000.000 đồng. Do phía công ty T chỉ lấy trước một chiếc xe lu, còn xe ủi chưa lấy mà gửi lại. Công ty X có nói chưa lấy thì để đó chừng nào có làm thì thuê tiếp mới tính tiền, mặt khác các công trình cũng đã làm xong nên không còn sử dụng nữa. Công ty X đã kêu công ty T chở về nhưng Công ty T chở chiếc xe lu còn xe ủi để lại công trình, sau đó chiếc xe ủi này Công ty T đã bán và nhận tiền từ ông Huỳnh Hữu K ngày 07/12/2023.

Như vậy, Công ty X hiện không còn nợ công ty T mà ngược lại còn chuyển tiền dư 18.765.000 đồng. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu công ty T phải trả lại cho bị đơn số tiền trả dư là 18.765.000 đồng.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các bên đương sự có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để tiến hành thủ tục công khai tài liệu, chứng cứ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/07/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.378.640.661 đồng (gồm tiền nợ vật liệu xây dựng là 898.184.480 đồng + tiền lãi là 224.456.181 đồng và tiền cho thuê xe ủi là 256.000.000 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn là bà Huỳnh Ngọc H thừa nhận do có sự thiếu sót và nhầm lẫn trong

tính toán nên số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 1.072.389.745 đồng (trong đó, tiền nợ vật liệu xây dựng là 717.685.945 đồng, tiền lãi là 178.703.800 đồng và tiền thuê xe ủi là 176.000.000 đồng). Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) nên được xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền đã trả dư là 18.765.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của bị đơn được xác định là yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 của Bộ Luật TTDS. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố gửi Tòa án trước khi Tòa án mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ mà đến ngày 30/10/2024 bị đơn mới có yêu cầu này. Xét thấy yêu cầu phản tố này của bị đơn đã quá hạn và không có lý do chính đáng nên không được HĐXX xem xét chấp nhận thụ lý giải quyết.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Đây là vụ án kinh doanh thương mại về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 30 Bộ Luật TTDS, Điều 430, 472 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hợp đồng: Hợp đồng kinh tế mua bán vật liệu xây dựng giữa Công ty TNHH MTV T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) được ký kết ngày 21/07/2018 trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, khi giao kết các bên có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ theo quy định tại Điều 117 của BLDS 2015 và Điều 24 Luật Thương mại 2005. Hợp đồng kinh tế giữa các bên có hiệu lực thi hành và có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với các bên.

Trên cơ sở hợp đồng ngày 21/07/2018, Công ty T đã nhiều lần cung cấp vật liệu xây dựng cho Công ty X từ năm 2018 đến ngày 31/03/2021 và đã xuất 05 hóa đơn cho Công ty X gồm:

- Hóa đơn số 0000178 ra ngày 06/09/2018 với số tiền là 270.000.775 đồng;
- Hóa đơn số 0000202 ra ngày 15/12/2018 với số tiền là 563.684.690 đồng;
- Hóa đơn số 0000210 ra ngày 03/04/2019 với số tiền là 106.194.660 đồng;
- Hóa đơn số 0000235 ra ngày 20/06/2019 với số tiền là 237.360.000 đồng;
- Hóa đơn số 0000294 ra ngày 24/03/2020 với số tiền là 90.495.000 đồng;

Tổng số tiền của 05 (Năm) hóa đơn nêu trên là 1.267.735.125 đồng. Tình tiết này đã được các bên thống nhất thừa nhận nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Riêng đối với P giao nhận vật tư với tổng số tiền là 626.165.320 đồng (Nếu trừ đi số tiền bảo lãnh cho Chí H2 là 85.000.000 đồng) thì còn 541.165.320 đồng; phía bị đơn không thừa nhận và cho rằng phía công ty T không có xuất hóa đơn, khi ký tên vào phiếu giao nhận vật tư này bị đơn đang trong tình trạng có uống rượu nên không tỉnh táo. Mặt khác, ông H1 cho rằng nội dung ghi trong phiếu giao nhận vật tư này chỉ là ký tạm để sau khi ông về kiểm tra lại chứng từ mới xác nhận chứ không phải là ký xác nhận nợ.

Xét thấy, Phiếu giao nhận vật tư mà ông H1 ký có nội dung: “Xác nhận thống nhất khối lượng vật tư trên đúng”, “Số tiền làm cộng trên đúng nhưng phía công ty X sẽ cung cấp các ủy nhiệm chi chứng minh đã chuyển tiền cho công ty T để xác định chính xác số tiền còn lại phải trả cho công ty T”. Như vậy, có căn cứ xác định công ty T đã giao cho công ty X khối lượng vật tư đúng theo Phiếu giao nhận vật tư với số tiền là 541.165.320 đồng. Nếu cộng với 05 hóa đơn mà các bên đã thống nhất thì số tiền mà công ty T đã bán vật tư cho công ty X được xác định là 1.808.900.445 đồng, cộng với nợ đầu kỳ là 275.285.500 đồng là 2.084.185.945 đồng.

Kể từ khi mua bán với công ty T thì công ty X đã trả được tổng cộng số tiền 1.366.500.000 đồng. Tình tiết này được các bên đều thống nhất thừa nhận.

Như vậy, mặc dù trong Phiếu giao nhận vật tư mà ông H1 ký có nội dung: “Số tiền làm cộng trên đúng nhưng phía công ty X sẽ cung cấp các ủy nhiệm chi chứng minh đã chuyển tiền cho công ty T để xác định chính xác số tiền còn lại phải trả cho công ty T” thì cũng không làm khác đi sự thật khách quan là tổng số tiền công ty X đã trả cho công ty T là 1.366.500.000 đồng; trong khi tổng số tiền mua vật tư là 2.084.185.945 đồng. Do đó, số tiền công ty X còn nợ được xác định là 717.685.945 đồng (2.084.185.945 đồng - 1.366.500.000 đồng). Việc Công ty TNHH X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho công ty T là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 440 của BLDS. Do đó, cần buộc Công ty X phải có nghĩa vụ trả cho công ty T số tiền còn nợ là 717.685.945 đồng.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Việc Công ty X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho công ty T nên phải trả lãi là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 440 của BLDS và Điều 4 của Hợp đồng kinh tế ngày 21/07/2018 mà các bên đã ký

kết. Do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận. Theo hợp đồng, các bên thỏa thuận lãi suất chậm trả theo lãi suất của Ngân hàng TMCP C làm chuẩn. Tuy nhiên, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của Bộ luật Dân sự vì nếu tính theo ngân hàng thì số tiền lãi sẽ rất cao. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được xem xét chấp nhận.

Số tiền lãi được tính từ 28/01/2022 đến 28/07/2024 là 30 tháng x 717.685.945 đồng x 0,83%/tháng = 178.703.800 đồng.

Đối với số tiền cho thuê xe ủi mà nguyên đơn yêu cầu là 176.000.000 đồng: Căn cứ hợp đồng thuê xe lu hai bánh và 01 xe ủi; tại Điều 1: Nội dung hợp đồng các bên có thỏa thuận về thời hạn thuê xe: Dài hạn khi bên A (Công ty TNHH X) không có nhu cầu thuê thì trả xe cho bên B và thanh lý hợp đồng. Như vậy trong khoảng thời gian từ ngày 25/03/2021 đến 25/01/2023 công ty X vẫn chưa trả xe cho công ty T nên được xác định là vẫn còn thuê. Mặt khác, tại Phiếu giao nhận vật tư ngày 31/3/2021 ông H1 còn ghi xác nhận “Hiện công ty còn mượn 01 chiếc xe ủi chưa trả”. Do đó lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty X trả tiền thuê xe 22 tháng với số tiền 176.000.000 đồng là phù hợp và có căn cứ nên được xem xét chấp nhận. Lời trình bày của ông H1 về việc hai bên đã thống nhất số tiền thuê xe là 80.000.000 đồng; khi hết hạn thuê xe thì bên cho thuê phải tự lấy xe về cũng như việc Công ty T gửi lại chiếc xe ủi tại công trình nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận và ông H1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ nên không được xem xét chấp nhận.

Như vậy, Công ty TNHH X phải có nghĩa vụ trả cho công ty T số tiền nợ vật liệu xây dựng là 717.685.945 đồng, tiền lãi là 178.703.800 đồng và tiền thuê xe ủi là 176.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.072.389.745 đồng.

[4] Về phát biểu và đề nghị của Viện kiểm sát về việc tạm ngừng phiên tòa không được HĐXX xem xét chấp nhận. Bởi vì mặc dù tại phiên tòa các bên có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nhưng các chứng cứ này cũng được làm rõ tại phiên tòa, đồng thời các bên đương sự cũng thống nhất về tổng số tiền mà công ty X đã trả cho công ty T là 1.366.500.000 đồng nên việc tạm dừng phiên tòa để công khai chứng cứ là không cần thiết và cũng không làm thay đổi sự thật khách quan của vụ án.

[5] Về Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 44.171.000 đồng (Đã làm tròn). Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30, khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 468, 430, 431, 432, 433, 435, 436, 440; 472, 473, 474, 476, 481, 482 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T đối với Công ty TNHH X về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản*”. Cụ thể:

Buộc Công ty TNHH X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV T số tiền tổng cộng là 1.072.389.745đ (Một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu ba trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó số tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 717.685.945 đồng, tiền lãi là 178.703.800 đồng và tiền thuê xe ủi là 176.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Buộc Công ty TNHH X phải có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 44.171.000đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng).

2.2. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.214.000đ (Hai mươi triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000121 ngày 27/10/2024 và 6.466.000đ (Sáu triệu bốn trăm

sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003256 ngày 26/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Chí Hậu